

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	-1.5%	3.2%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

6.03

(Aaa)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

10.82

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

419

tỷ VNĐ

YoY

▼ 44.0

▼ 9.4%

2023

LN sau thuế

15.3

tỷ VNĐ

YoY

▲ 3.00

▲ 24.4%

2023

ROE

8.1%

+/- YoY

▲ 1.5%

2023

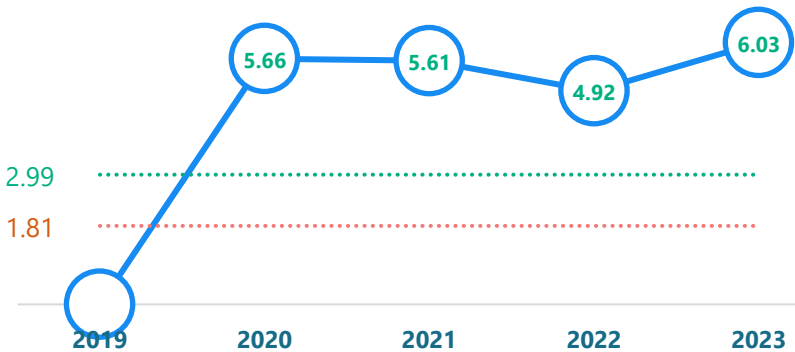
ROA

6.8%

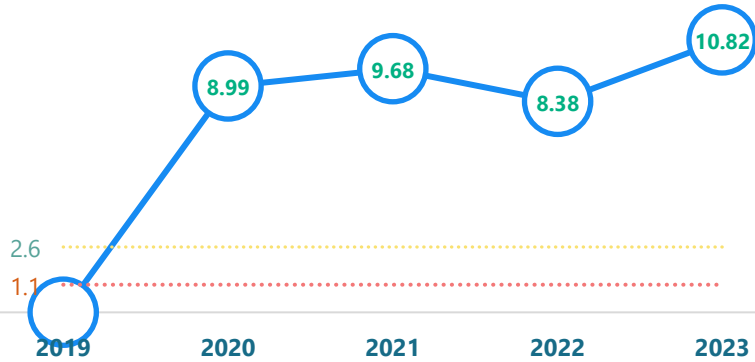
+/- YoY

▲ 1.3%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HSP** năm **2023** đạt **6.03**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **10.82 > 2.6**, cho thấy **HSP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

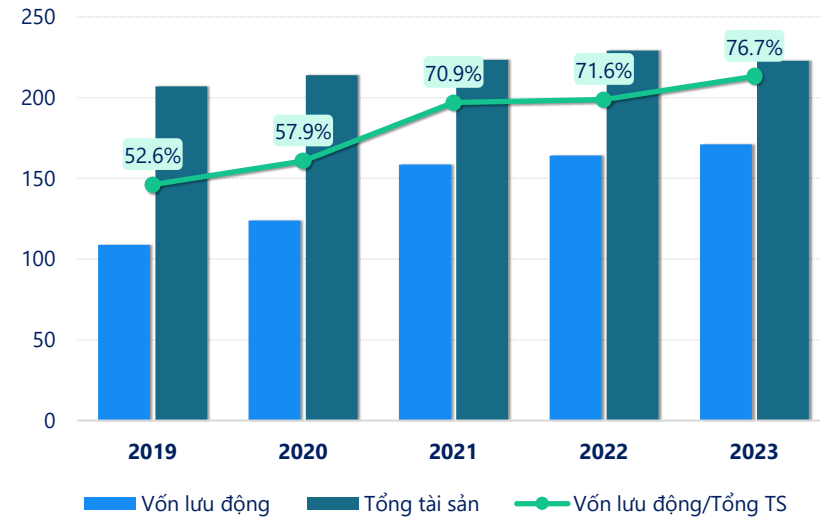
Kết quả kinh doanh **HSP** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **419.4** tỷ đồng **giảm 9.37%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 24.4%** đạt **15.25** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

## CTCP Sơn Tổng hợp Hà Nội (UPCOM: HSP)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

tỷ VNĐ



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.75**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

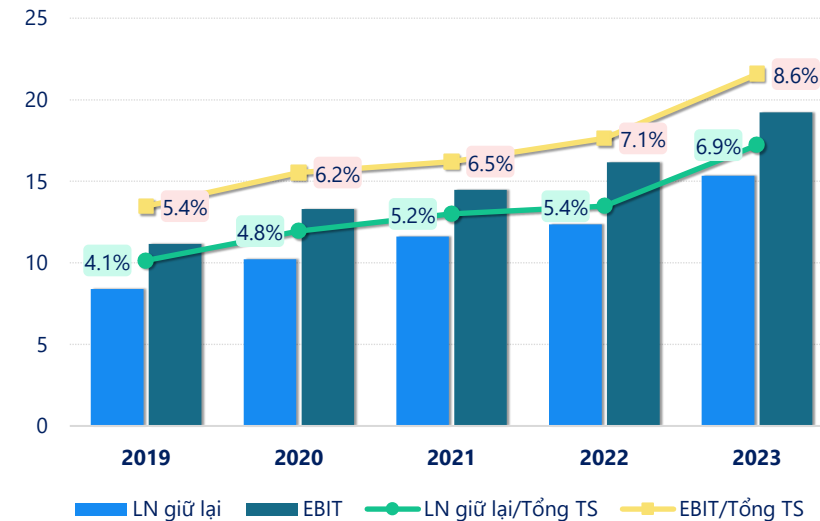
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**

tỷ VNĐ



**LN giữ lại - EBIT**

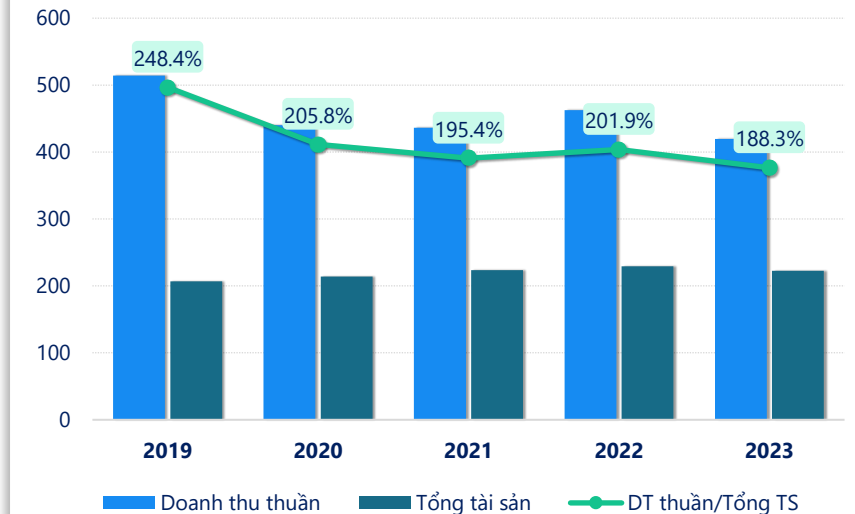
tỷ VNĐ



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

**Doanh thu thuần/Tổng TS**

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>223</b>	<b>229</b>	<b>-2.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>203</b>	<b>207</b>	<b>-1.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	65.7	73.1	-10.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.0	27.0	96.3%
Phải thu ngắn hạn	24.2	28.8	-16.0%
Hàng tồn kho	60.5	77.6	-22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>19.3</b>	<b>22.7</b>	<b>-14.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	19.2	22.4	-14.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.09	0.23	-63.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>32.1</b>	<b>42.4</b>	<b>-24.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>32.1</b>	<b>42.4</b>	<b>-24.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.49	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.0	18.3	-45.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>191</b>	<b>187</b>	<b>2.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>191</b>	<b>187</b>	<b>2.0%</b>
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>514</b>	<b>440</b>	<b>437</b>	<b>463</b>	<b>419</b>
Giá vốn hàng bán	464	391	386	405	360
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>50.3</b>	<b>49.3</b>	<b>50.4</b>	<b>57.9</b>	<b>59.2</b>
Doanh thu HĐTC	3.68	2.62	4.17	1.91	3.33
Chi phí TC	0.74	0.17	0.07	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.73</b>	<b>0.15</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.63	11.0	12.9	11.8	14.5
Chi phí QLDN	36.3	27.6	27.4	31.6	28.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>10.4</b>	<b>13.0</b>	<b>14.2</b>	<b>16.4</b>	<b>19.2</b>
Lợi nhuận khác	0.06	0.10	0.32	-0.22	0.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>10.4</b>	<b>13.1</b>	<b>14.5</b>	<b>16.2</b>	<b>19.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>8.31</b>	<b>10.1</b>	<b>11.5</b>	<b>12.3</b>	<b>15.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>8.31</b>	<b>10.1</b>	<b>11.5</b>	<b>12.3</b>	<b>15.3</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.30	42.5	-10.6	37.4	33.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.8	3.14	9.28	6.95	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.43	-12.8	-8.11	-9.80	-11.0
Tiền đầu kỳ	13.1	15.1	48.0	38.5	73.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.02</b>	<b>32.9</b>	<b>-9.42</b>	<b>34.5</b>	<b>8.57</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	-0.07	0.07	0.01
Tiền cuối kỳ	15.1	48.0	38.5	73.1	81.7